BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2023/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2023*

THÔNG TƯ
Quy định số hiệu công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường ngày 08 tháng 3 năm 2016; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định số hiệu công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về số hiệu công chức, thủ tục cấp, thu hồi số hiệu công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp (sau đây gọi tắt là số hiệu công chức).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổng cục Quản lý thị trường, các tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi chung là cơ quan Quản lý thị trường các cấp).

2. Công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp (sau đây gọi tắt là công chức).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Số hiệu công chức

1. Số hiệu công chức gồm hai phần: phần đầu là ký hiệu "TW" (đối với cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương) hoặc mã số (đối với cơ quan Quản lý thị trường ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); phần thứ hai gồm chữ "QLTT" và dãy số tự nhiên (gồm 03 chữ số) là số được cấp cho từng công chức; hai phần được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-). Mẫu số hiệu công chức được thể hiện tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mỗi công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp được cấp một số hiệu công chức. Số hiệu công chức đồng thời là số hiệu ghi trên biển hiệu Quản lý thị trường và là số Thẻ kiểm tra thị trường của công chức.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thống nhất quản lý số hiệu công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Thủ tục cấp số hiệu công chức

1. Hồ sơ đề nghị cấp số hiệu công chức bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp số hiệu công chức của cơ quan Quản lý thị trường nơi công chức được tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái (sau đây gọi chung là tiếp nhận);

b) 01 (một) bản sao được chứng thực quyết định tiếp nhận làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường.

2. Thủ tục cấp số hiệu:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày công chức được tiếp nhận làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương, Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Tổng cục Quản lý thị trường lập hồ sơ đề nghị cấp số hiệu công chức đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày công chức được tiếp nhận làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị cấp số hiệu công

chức đối với công chức của đơn vị đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường quyết định cấp số hiệu cho công chức được đề nghị.

Điều 5. Thu hồi số hiệu công chức

1. Số hiệu công chức được thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Công chức chuyển sang làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường khác hoặc cơ quan, tổ chức khác;

b) Công chức nghỉ hưu, thôi việc, bị buộc thôi việc hoặc các trường hợp khác không còn làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền có quyết định hoặc văn bản xác nhận đối với công chức thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường quyết định thu hồi số hiệu công chức.

3. Công chức thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không được sử dụng số hiệu công chức kể từ ngày quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2024.

2. Thông tư số 32/2018/TT-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu, quy cách, chế độ cấp phát, quản lý, sử dụng số hiệu, biển hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục của lực lượng Quản lý thị trường và Thông tư số 56/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2018/TT-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu, quy cách, chế độ cấp phát, quản lý, sử dụng số hiệu, biển hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục của lực lượng Quản lý thị trường hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường, thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp, công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục

MẪU SỐ HIỆU CÔNG CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Số hiệu công chức thuộc cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương: **TW-QLTT** (dãy số tự nhiên được cấp cho công chức).

Ví dụ: TW-QLTT026

2. Số hiệu công chức thuộc cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh: (Mã số Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh)**-QLTT** (dãy số tự nhiên được cấp cho công chức).

Ví dụ: T01-QLTT012

Mã số cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh được quy định cụ thể như sau:

Mã số	Tên tỉnh/thành phố	Mã số	Tên tỉnh/thành phố
T01	Hà Nội	T38	Gia Lai
T02	Thành phố Hồ Chí Minh	T39	Phú Yên
T03	Hải Phòng	T40	Đắk Lắk
T04	Đà Nẵng	T41	Khánh Hòa
T05	Cần Thơ	T42	Lâm Đồng
T10	Hà Giang	T43	Bình Dương
T11	Cao Bằng	T44	Ninh Thuận
T12	Lai Châu	T45	Tây Ninh
T13	Lào Cai	T46	Bình Thuận
T14	Tuyên Quang	T47	Đồng Nai
T15	Lạng Sơn	T48	Long An
T16	Thái Nguyên	T49	Đồng Tháp
T17	Yên Bái	T50	An Giang

Mã số	Tên tỉnh/thành phố	Mã số	Tên tỉnh/thành phố
T18	Sơn La	T51	Bà Rịa - Vũng Tàu
T19	Phú Thọ	T52	Tiền Giang
T20	Quảng Ninh	T53	Kiên Giang
T21	Bắc Giang	T54	Hậu Giang
T23	Hải Dương	T55	Bến Tre
T24	Hòa Bình	T56	Vĩnh Long
T25	Nam Định	T57	Trà Vinh
T26	Thái Bình	T58	Sóc Trăng
T27	Thanh Hóa	T59	Cà Mau
T28	Ninh Bình	T60	Bắc Kạn
T29	Nghệ An	T61	Vĩnh Phúc
T30	Hà Tĩnh	T62	Bắc Ninh
T31	Quảng Bình	T63	Hưng Yên
T32	Quảng Trị	T64	Hà Nam
T33	Thừa Thiên Huế	T65	Bình Phước
T34	Quảng Nam	T66	Bạc Liêu
T35	Quảng Ngãi	T67	Điện Biên
T36	Kon Tum	T68	Đắk Nông
T37	Bình Định		